

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 02

BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền bổ sung nguồn không tự chủ	Bổ sung dự toán												Ghi chú
			UBND xã Thèn Sin	UBND xã Sơn Bình	UBND xã Tả Lèng	UBND xã Hồ Thầu	UBND xã Bản Hòn	UBND xã Nùng Nàng	UBND xã Bình Lư	UBND xã Nà Tăm	UBND Thị Trấn TĐ	UBND xã Bản Bo	UBND xã Khun Há	UBND xã Bản Giang	
I	Nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2025	2.808.000	242.160	392.200	632.200	20.100	240.000	306.000	288.423	6.881	9.300	7.653	640.200	22.883	Bổ sung có mục tiêu năm 2025
1	Kinh Phí Thực Hiện Chương Trình Xóa Nhà Tạm, Nhà Dột Nát Cho Hộ Nghèo, Hộ Cận Nghèo (Bổ sung đồng thời thu hồi kinh phí tạm ứng tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của UBND huyện Tam Đường)	2.670.000	240.000	390.000	630.000	-	240.000	300.000	240.000	-	-	-	630.000	-	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	26.000	-	-	-	-	-	-	10.683	6.881	-	6.553	-	1.883	
3	Kinh phí hỗ trợ hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh	6.000	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	24.000							10.000		6.000		8.000		
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	22.000	2.160	2.200	2.200	5.400	-	-	3.440	-	3.300	1.100	2.200	-	
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, công đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	39.000	-	-	-	14.700	-	-	24.300	-	-	-	-	-	
7	Kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 và Nghị quyết số 12/2022/NQHĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	21.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000	

Cấp ngân sách: 3
Đơn vị dự toán cấp 1: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX huyện Tam Đường
Mã chương đơn vị DT cấp 1: 799
Mã đơn vị QH với ngân sách: 1109008

BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên

Mã đơn vị QHNS: 1109008

Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3167

Mã địa bàn hành chính: 106

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				169.400.000	169.400.000	
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				169.400.000	169.400.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên	075		13	0		
1.2 Kinh phí không thường xuyên	075		12	169.400.000	169.400.000	
Trong đó: - Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương						
- Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ bán trú theo NĐ 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025				107.000.000	107.000.000	
- KP hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí Nghị định 81/2021NĐ-CP				62.400.000	62.400.000	

Cấp ngân sách: 3
Đơn vị dự toán cấp 1: Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Tam Đường
Mã chương đơn vị DT cấp 1: 622
Mã đơn vị QH với ngân sách: 1009449

BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Phòng Giáo dục & Đào tạo
Mã đơn vị QHNS: 1009449
Mã Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch: 3167
Mã địa bàn hành chính: 106
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tam Đường)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã khoản	Mã chương trình mục tiêu (nếu có)	Mã nguồn NSNN	Dự toán		
				Tổng số (6+7)	Rút dự toán	Cấp bằng lệnh chi tiền
1	2	3	4	5	6	7
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí						
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước				1.091.320.000	1.091.320.000	
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				1.091.320.000	1.091.320.000	
1.1 Kinh phí thường xuyên						
1.2 Kinh phí không thường xuyên				1.091.320.000	1.091.320.000	
- KP hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí Nghị định 81/2021ND-CP	083		12	1.091.320.000	1.091.320.000	